

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THS VIET NAM TRADING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THS VIETNAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108163144

**3. Ngày thành lập:** 08/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô B2 - TT2 Khu đô thị Five Star Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913001979

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải đường ống                                                                                                                                                      | 4940     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                   | 5221     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                              | 5222     |
| 4.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                            | 5210     |
| 5.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                       | 5224     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                          | 4610     |
| 7.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán, kiểm toán). | 6619     |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước     | 7110     |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                         | 4330     |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                       | 5610     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                              | 8230     |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                          | 5621     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 15. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3821 |
| 16. | Tái chế phế liệu<br>(Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3830 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                    | 4752 |
| 23. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4100 |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4210 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4220 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:</li> <li>+ Các nhà máy lọc dầu,</li> <li>+ Các xưởng hoá chất,</li> <li>- Xây dựng công trình cửa như:</li> <li>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa công...</li> <li>+ Đập và đê.</li> <li>- Xây dựng đường hầm ;</li> <li>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.</li> <li>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ đắp đường, các cơ sở hạ tầng công).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                  | 4290 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 31. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0520 |
| 32. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0710 |
| 33. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0722 |
| 34. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0810 |
| 35. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0891 |
| 36. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0893 |
| 37. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động dịch vụ thăm dò dầu khí được cung cấp theo kế ước và hợp đồng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các hoạt động phục vụ cho việc thăm dò dầu khí như: các phương pháp lấy mẫu quặng truyền thống, chẳng hạn như: làm các cuộc thăm dò địa chất ở những vị trí xác định ,</li> <li>+ Khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng giàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ trang thiết bị, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, huỷ giếng v.v...</li> <li>+ Sự hoá lỏng khí tự nhiên và tập hợp khí phục vụ cho mục đích của vận tải, đã thực hiện tại nơi khai thác mỏ,</li> <li>+ Dịch vụ bơm và tháo nước theo kế ước hoặc hợp đồng,</li> <li>+ Khoan thử kết hợp với thăm dò dầu khí.</li> <li>- Dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu.</li> </ul> | 0910 |
| 38. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                | 4661        |
| 40. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4730        |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022        |
| 43. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0610        |
| 44. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0620        |
| 45. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0892        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò ;<br>- Dịch vụ bơm và tháo nước theo khế ước hoặc hợp đồng ;<br>- Hoạt động khoan thử và đào thử. | 0990        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                  | 8299        |
| 48. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản.                                                                                                                 | 6820(Chính) |
| 49. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700        |
| 50. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811        |
| 51. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3812        |
| 52. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3822        |
| 53. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653        |
| 55. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                       | 4663        |

|     |                                |      |
|-----|--------------------------------|------|
| 56. | Khai thác và thu gom than cứng | 0510 |
|-----|--------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUANG THÁI | Tổ 22, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 50,000    | 011673068                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI DUY HOÀNG     | Số 67B, Tổ dân phố 9, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    | 0340840044<br>44                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ ĐÌNH SÂM       | Số 81/41 ngõ Thịnh Quang, Tổ 7A, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    | 012708196                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ ĐÌNH SÂM**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *17/03/1971*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012708196*

Ngày cấp: *19/05/2004*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 81/41 ngõ Thịnh Quang, Tổ 7A, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 18 ngõ 224 Đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*